ĐỖ QUANG VIỆT
Digitally signed by ĐỖ QUANG VIỆT
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Tây Hồ, o=Công ty cổ phần xây dựng số 2, title=Kế toán trưởng, cn=ĐỖ QUANG VIỆT, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:012693837
Date: 2018.04.20 08:05:54 +07'00'

TỔNG CÔNG TY CP XNK & XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2
==========***==========

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(CÔNG TY MẸ)

QUÝ I -NĂM 2018

Hà Nội, tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**1.731.536.252.165**	**1.892.395.694.047**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**49.786.520.594**	**84.793.502.217**
1.Tiền	111		4.786.520.594	9.793.502.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	75.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**625.840.189.683**	**631.267.723.418**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	389.635.003.910	424.805.362.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.083.372.529	61.228.619.145
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	173.288.914.624	168.400.843.345
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(30.167.101.380)	(30.167.101.380)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**1.004.605.933.782**	**1.125.019.540.761**
1. Hàng tồn kho	141		1.004.605.933.782	1.125.019.540.761
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.303.608.106**	**1.314.927.651**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.303.608.106	1.314.927.651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+250+260)	**200**		**322.303.124.913**	**325.708.215.910**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**25.660.457.768**	**25.660.457.768**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25.660.457.768	25.660.457.768
II. Tài sản cố định	**220**		**57.767.248.732**	**58.108.027.630**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	57.767.248.732	58.108.027.630
- Nguyên giá	222		97.517.582.649	96.723.582.649
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(39.750.333.917)	(38.615.555.019)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		54.587.600	54.587.600
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(54.587.600)	(54.587.600)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**11**	**69.710.031.902**	**70.088.926.886**
- Nguyên giá	231		73.350.916.076	73.350.916.076
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(3.640.884.174)	(3.261.989.190)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**99.023.516.406**	**99.023.516.406**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.023.516.406	99.023.516.406
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**44.846.952.483**	**44.414.519.872**
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.650.000.000	18.650.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	28.991.355.000	28.991.355.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.794.402.517)	(3.226.835.128)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**25.294.917.622**	**28.412.767.348**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	25.294.917.622	28.412.767.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.053.839.377.078**	**2.218.103.909.957**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.773.074.226.733**	**1.917.284.172.000**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.555.306.910.029**	**1.753.872.348.874**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		264.380.709.394	309.409.581.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		291.270.600.385	399.268.658.778
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	69.526.236.066	115.987.417.200
4. Phải trả người lao động	314		3.577.885.167	12.363.932.987
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	169.232.246.235	151.652.043.413
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		245.216.982	122.608.491
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	177.646.521.895	263.946.113.297
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	568.723.614.289	500.565.947.506
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.703.879.616	556.045.633
II. Nợ dài hạn	**330**		**217.767.316.704**	**163.411.823.126**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		204.609.604.895	150.769.618.860
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.481.659.392	5.604.267.883
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4.765.436.000	3.898.436.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		14.953.260	17.089.440
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	2.895.663.157	3.122.410.943
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**280.765.150.345**	**300.819.737.957**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**280.765.150.345**	**300.819.737.957**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.218.959.196	23.218.959.196
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.079.474.239	72.664.216.819
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.607.255.027	1.607.255.027
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.859.461.883	53.329.306.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.275.693.012	27.101.889.558
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.583.768.871	26.227.417.357
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.053.839.377.078**	**2.218.103.909.957**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ng Thị Hưng Hoa	*Đỗ Quang Việt*	*Trần Ngọc Long*

M.S.D.N: 0100105899 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

:ÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2
)ịa chỉ: Tầng 2-4, toà D1 - Khu ĐTM Kim Văn Kim Lũ, Phường Đại Kim,
Quận Hoàng Mai, Hà Nội
'el: 04.37530936 Fax: 04.38361012

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2018
Mẫu số: Q-02d

VC2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

QUÝ 1 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 1/2018	QUÝ 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		322.446.606.635	502.693.910.102	322.446.606.635	502.693.910.102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấ	**10**		**322.446.606.635**	**502.693.910.102**	**322.446.606.635**	**502.693.910.102**
4. Giá vốn hàng bán	11		295.123.376.144	459.659.942.437	295.123.376.144	459.659.942.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**20**		**27.323.230.491**	**43.033.967.665**	**27.323.230.491**	**43.033.967.665**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.281.957.175	1.737.634.151	1.281.957.175	1.737.634.151
7. Chi phí tài chính	22		8.590.006.975	4.671.295.161	8.590.006.975	4.671.295.161
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.022.439.586	6.036.120.711	9.022.439.586	6.036.120.711
8. Chi phí bán hàng	24		-	9.224.064.495	-	9.224.064.495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.868.806.305	12.331.071.182	7.868.806.305	12.331.071.182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doa	**30**		**12.146.374.386**	**18.545.170.978**	**12.146.374.386**	**18.545.170.978**
11. Thu nhập khác	31		67.050.000	327.278.445	67.050.000	327.278.445
12. Chi phí khác	32		4.139.958.315	7.333.981.080	4.139.958.315	7.333.981.080
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(4.072.908.315)**	**(7.006.702.635)**	**(4.072.908.315)**	**(7.006.702.635)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=	**50**		**8.073.466.071**	**11.538.468.343**	**8.073.466.071**	**11.538.468.343**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.491.833.380	4.867.313.552	2.491.833.380	4.867.313.552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.136.180)	(71.253.685)	(2.136.180)	(71.253.685)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh ng	**60**		**5.583.768.871**	**6.742.408.476**	**5.583.768.871**	**6.742.408.476**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		372	449	372	449
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hưng Hoa	*Đỗ Quang Việt*	*Trần Ngọc Long*

M.S.D.N: 0100105895 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**8.073.466.071**	**11.538.468.343**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.513.673.882	950.361.418
Các khoản dự phòng	03	(659.180.397)	(1.364.825.550)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.281.957.175)	(1.737.634.151)
Chi phí lãi vay	06	9.022.439.586	6.036.120.711
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**16.668.441.967**	**15.422.490.771**
(Tăng) các khoản phải thu	09	6.570.603.280	40.063.115.704
(Tăng) hàng tồn kho	10	124.462.660.407	259.900.566.941
Tăng các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(235.837.060.716)	(366.729.655.648)
Giảm chi phí trả trước	12	3.117.849.726	(2.737.285.227)
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.191.240.788)	(6.036.120.711)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.688.586.957)	(6.370.234.566)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(490.522.500)	(357.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**	**(103.387.855.581)**	**(66.844.322.736)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(794.000.000)	(633.331.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	150.207.175	1.737.634.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(643.792.825)**	**104.302.247**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	186.917.355.040	159.581.095.736
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(117.892.688.257)	(58.761.760.449)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**69.024.666.783**	**100.819.335.287**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(35.006.981.623)**	**34.079.314.798**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**84.793.502.217**	**118.395.542.613**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**49.786.520.594**	**152.474.857.411**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ng Thị Hưng Hoa	*Đỗ Quang Việt*	*Trần Ngọc Long*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

TỔNG CÔNG TY VINACONEX
Công ty cổ phần xây dựng số 2

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I - NĂM 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn : Là Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng,công nghiệp,giao thông đường bộ các cấp,cầu cống, thuỷ lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san đắp nền móng,xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép
- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty cổ phần xây dựng số 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Trong năm Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình,TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn luỹ kế, giá trị còn lại.

+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

-Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn .

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

$$\text{Tỷ lệ vốn hoá (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	475.778.878	302.541.348
Tiền gửi ngân hàng	4.310.741.716	9.490.960.869
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	75.000.000.000
	49.786.520.594	**84.793.502.217**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty CP Vinaconex		
- Dự án An Khánh Splendora - Zone 8	52.184.602.329	53.867.898.259
- Dự án TTTM nhà ở cao tầng & thấp tầng Hanovid	25.369.500.982	23.655.607.344
- Dự án An Khánh BT5 Giai đoạn 2	25.861.296.273	52.792.057.996
UBND Quận Hoàng Mai - hạ tầng DA Kim Văn		
TT PT Quỹ Đất - hạ tầng DA Kim Văn	21.169.617.079	21.169.617.079
TCT đầu tư nước và môi trường VN- DA Viwaseen	44.729.984.137	62.832.293.051
Công ty CP đầu tư IDJ Việt Nam - CT Royal Park Bắc Ninh	46.931.090.762	47.732.124.885
Các khoản phải thu khách hàng khác	173.388.912.348	162.755.763.694
	389.635.003.910	**424.805.362.308**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các đội xây dựng	149.127.046.578	145.899.729.294
Phải thu tạm ứng cá nhân	2.249.307.685	1.200.676.697
Công ty CP Vật liệu xây dựng và PCCC Vinaconex 2	4.878.628.535	4.878.628.535
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.154.486.111	588.611.111
Các khoản phải thu khác	15.879.445.715	15.833.197.708
	173.288.914.624	**168.400.843.345**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ	144.136.363	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.004.461.797.419	1.125.019.540.761
	1.004.605.933.782	**1.125.019.540.761**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2018 VND	2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	28.412.767.348	15.236.234.628
Tăng trong năm	69.564.000	24.252.865.688
Phân bổ vào chi phí trong năm	3.187.413.726	11.076.332.968
Tại ngày 31 tháng 03	**25.294.917.622**	**28.412.767.348**

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư chứng khoán	**28.991.355.000**	**28.991.355.000**
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	17.663.275.000	17.663.275.000
Công ty Cổ phần Chợ Bưởi	4.978.080.000	4.978.080.000
Công ty CP bất động sản bưu chính viễn thông Việt Nam	400.000.000	400.000.000
Đầu tư vào chợ Thành Công	150.000.000	150.000.000
	28.991.355.000	**28.991.355.000**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
NGẮN HẠN		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	168.163.514.911	141.830.413.013
Các khoản trích trước khác	1.068.731.324	9.821.630.400
	169.232.246.235	**151.652.043.413**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các đội xây dựng	103.269.444.816	217.505.826.970
Kinh phí công đoàn	140.422.332	166.014.116
Bảo hiểm xã hội	312.143.383	-
Lãi vay khách hàng cho vay vốn	27.551.426	15.371.312
Cổ tức phải trả cho cổ đông	15.099.772.890	159.207.924
2& phí QLCC nhà D36 Kim văn	8.022.757.459	8.022.757.459
2& phí QLCC nhà C36 Kim văn	16.422.095.979	15.759.868.710
Đặt cọc dự án nhà ở sinh thái Vinaconex - Xuân Hòa	1.430.000.000	1.430.000.000
Đặt cọc dự án Tòa B Kim Văn		2.434.341.000
Tổng công ty tiền CT An Khánh	27.419.000.000	12.419.000.000
Khác	5.503.333.610	6.033.725.806
	177.646.521.895	**263.946.113.297**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ ngắn hạn	565.671.614.289	498.233.947.506
Vay dài hạn đến hạn trả	3.052.000.000	2.332.000.000
	568.723.614.289	**500.565.947.506**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng số dư vay dài hạn	**7.817.436.000**	**6.230.436.000**
Trong đó:		
Ngân hàng BIDV - SGD1 (i)	7.297.436.000	5.710.436.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội - Sở giao dịch		-
Vay cá nhân (iv) + hợp đồng hợp tác vay, cho vay mua CH	520.000.000	520.000.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	**3.052.000.000**	**2.332.000.000**
Số dư vay dài hạn	**4.765.436.000**	**3.898.436.000**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	3.052.000.000	2.332.000.000
Trong năm thứ hai	3.052.000.000	2.332.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.713.436.000	1.566.436.000
	7.817.436.000	**6.230.436.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	3.052.000.000	2.332.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**4.765.436.000**	**3.898.436.000**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình Trung Văn 2	58.321.589	209.486.780
Dự án Xuân Đỉnh	303.084.039	378.666.634
Dự án Quang Minh	2.534.257.529	2.534.257.529
	2.895.663.157	**3.122.410.943**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.122.410.943	3.466.398.522
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		
Hoàn nhập dự phòng		
Các khoản dự phòng đã sử dụng	226.747.786	343.987.579
Tại ngày 31 tháng 03	**2.895.663.157**	**3.122.410.943**

Cổ phiếu

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Số cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	15.000.000	15.000.000

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.583.768.871	6.742.408.476
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	372	449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	43.526.222.282	40.861.317.677	11.040.550.010	1.295.492.680	96.723.582.649
Tăng trong năm	-	794.000.000	-	-	794.000.000
Mua sắm	-	794.000.000	-	-	794.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-				-
Giảm khác	-	-	-		-
Tại ngày 31/03/2018	43.526.222.282	41.655.317.677	11.040.550.010	1.295.492.680	97.517.582.649
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	5.489.982.296	22.914.594.869	9.091.279.967	1.119.697.887	38.615.555.019
Tăng trong năm	311.129.858	705.825.834	113.532.651	4.290.555	1.134.778.898
Trích khấu hao	311.129.858	705.825.834	113.532.651	4.290.555	1.134.778.898
Tăng khác	-				-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-				-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2018	5.801.112.154	23.620.420.703	9.204.812.618	1.123.988.442	39.750.333.917
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2018	37.725.110.128	18.034.896.974	1.835.737.392	171.504.238	57.767.248.732
Tại ngày 31/12/2017	38.036.239.986	17.946.722.808	1.949.270.043	175.794.793	58.108.027.630

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	-	54.587.600	54.587.600
Mua trong năm		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-		-
Tại ngày 31/03/2018	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Tại ngày 01/01/2018	-	54.587.600	54.587.600
Trích khấu hao			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Tại ngày 31/03/2018	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Tại ngày 31/03/2018	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và căn hộ cho thuê	Cơ sở hạ tầng
			VND	
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	-	-	73.350.916.076	-
Mua trong năm			-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-		-
Tại ngày 31/03/2018	-	-	73.350.916.076	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	-	-	3.261.989.190	-
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	378.894.984	-
Giảm do thanh lý	-	-		-
Tại ngày 31/03/2018	-	-	3.640.884.174	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/03/2018	-	-	69.710.031.902	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	70.088.926.886	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm (bù trừ VAT đầu vào)	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2018
	VND	VND		
Thuế giá trị gia tăng	21.211.605.572	18.185.453.807	13.149.231.167	26.247.828.212
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.187.207.177	2.491.833.380	4.688.586.957	18.990.453.600
Thuế thu nhập cá nhân	1.931.786.057	713.771.311	2.093.761.434	551.795.934
Thuế khác	71.656.818.394	4.079.339.926	52.000.000.000	23.736.158.320
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
	115.987.417.200	**25.470.398.424**	**71.931.579.558**	**69.526.236.066**

20. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	**150.000.000.000**	**23.218.959.196**	-	**36.896.820.718**	**80.086.693.454**	**1.667.255.027**	**291.869.728.395**
Tăng trong năm	-	-	-	**33.649.893.992**	**(7.422.476.635)**	-	**26.227.417.357**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	26.227.417.357	-	-	26.227.417.357
Đ/c từ quỹ ĐTPT	-	-	-	7.422.476.635	(7.422.476.635)		-
Giảm trong năm	-	-	-	**17.217.407.795**	-	**60.000.000**	- **17.277.407.795**
Trích các quỹ	-	-	-	2.217.407.795	-	-	2.217.407.795
Chia / tạm ứng cổ tức	-	-	-	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/12/2017	**150.000.000.000**	**23.218.959.196**	-	**53.329.306.915**	**72.664.216.819**	**1.607.255.027**	**300.819.737.957**
Tại ngày 01/01/2018	**150.000.000.000**	**23.218.959.196**	-	**53.329.306.915**	**72.664.216.819**	**1.607.255.027**	**300.819.737.957**
Tăng trong năm	-	-	-	**5.583.768.871**	**13.415.257.420**	-	**18.999.026.291**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.583.768.871	-	-	5.583.768.871
Trích từ LN sau thuế				-	13.415.257.420		13.415.257.420
Giảm trong năm	-	-	-	**39.053.613.903**	-	-	**39.053.613.903**
Trích các quỹ	-	-	-	24.053.613.903		-	24.053.613.903
Cổ tức 2017 (10%)	-	-	-	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	**150.000.000.000**	**23.218.959.196**	-	**19.859.461.883**	**86.079.474.239**	**1.607.255.027**	**280.765.150.345**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

22. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	265.586.029.369	195.207.312.541
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	56.860.577.266	307.323.416.076
Khác	-	163.181.485
	322.446.606.635	**502.693.910.102**

23. GIÁ VỐN

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	248.694.878.474	183.858.676.693
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	46.400.839.257	275.801.265.744
Khác	27.658.413	-
	295.123.376.144	**459.659.942.437**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi	1.281.957.175	1.737.634.151
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi bán chứng khoán		-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Khác		-
	1.281.957.175	**1.737.634.151**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Chi phí lãi vay	9.022.439.586	6.036.120.711
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	56.127.045	377.309.626
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(488.559.656)	(1.742.135.176)
Lỗ do thanh lý chứng khoán		-
Khác		
	8.590.006.975	**4.671.295.161**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Khác	67.050.000	327.278.445
	67.050.000	**327.278.445**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Các khoản bị phạt khác		-
Tiền phạt chậm nộp thuế	4.139.958.315	7.724.130.281
Khác		(390.149.201)
	4.139.958.315	**7.333.981.080**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018			Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017		
	Xây lắp và khác	Kinh doanh nhà	Cộng	Xây lắp và khác	Kinh doanh nhà	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại						
Lợi nhuận trước thuế	**3.251.920.736**	**4.821.545.335**	**8.073.466.071**	**(3.251.820.207)**	**14.790.288.550**	**11.538.468.343**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức		-	-		-	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	304.329.653	4.081.371.174	**4.385.700.827**	4.817.184.941	11.749.978	***4.828.934.919***
LN tính thuế bổ sung năm trước sau thanh tra thuế	-		-	2.508.890.627		**2.508.890.627**
Thu nhập chịu thuế	**3.556.250.389**	**8.902.916.509**	**12.459.166.898**	**(943.525.893)**	**14.802.038.528**	**13.858.512.635**
Thuế suất hiện hành (*)	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**711.250.078**	**1.780.583.302**	**2.491.833.380**	-	**2.960.407.706**	**2.960.407.706**
Thuế bổ sung năm trước	-		-	1.906.905.846	-	1.906.905.846
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	**711.250.078**	**1.780.583.302**	**2.491.833.380**	**1.906.905.846**	**2.960.407.706**	**4.867.313.552**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ng Thị Hưng Hoa	*Đỗ Quang Việt*	*Trần Ngọc Long*

M.S.D.N: 0100105... CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 THÀNH PHỐ HÀ NỘI